

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):	92-DV-1352/26-NIPI-TTH (PKK)
Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	Thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X”-92-DV-1352/26-NIPI-TTH (PKK).
Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	_____
Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	<u>22/04/2026</u>
Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	92-DV-1352/26-NIPI TTH/HSMT

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mời thầu, biểu mẫu dự thầu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc; yêu cầu về báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu; trách nhiệm của Chủ đầu tư. Điều khoản tham chiếu được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần 4. PHỤ LỤC

- Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1 Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ tư vấn theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối

	với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành
--	--

	theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai, kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; đ) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; e) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây

	a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm: E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Điều khoản tham chiếu: - Chương V. Điều khoản tham chiếu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng Phần 4. Phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (mẫu biểu và file đính kèm). Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước

	ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được Chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.4. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.5. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.6. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.7 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm E-HSĐXKT và E-HSĐXTC: 10.1. E-HSĐXKT bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSĐXKT được Hệ thống tự trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với trường hợp nhà thầu liên danh); - Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 E-CDNT và các Mẫu thuộc

	Chương IV; 10.2. E-HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSĐXTC được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 12 E-CDNT. 10.3. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Giá dự thầu và giảm giá	12.1 Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp chi phí. 12.2. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 12.3. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá cố định, giá dự thầu không được vượt quá chi phí thực hiện gói thầu quy định tại E-BDL.
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
14. Đề xuất kỹ thuật	14.1. Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật của nhà thầu có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những bất lợi do việc để lộ thông tin tài chính trong đề xuất kỹ thuật (nếu có). 14.2. Nhà thầu không được đề xuất phương án khác về nhân sự chủ chốt. Mỗi vị trí nhân sự chủ chốt chỉ được đề xuất một lý lịch chuyên gia. 14.3. Đối với gói thầu áp dụng hợp đồng theo thời gian, trường hợp E-HSMT có yêu cầu, nhà thầu phải đề xuất thời gian làm việc của nhân sự chủ chốt không ngắn hơn thời gian quy định tại E-BDL. 14.4. Trường hợp gói thầu đã áp dụng mời quan tâm, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự quan tâm thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
15. Thời hạn có hiệu lực của	15.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 15.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của

E-HSDT	E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
16. Thời điểm đóng thầu	16.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 16.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
17. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	17.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 17.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 17.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Khi rút E-HSDT, Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 17.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
18. Mở E-HSĐXKT	18.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 18.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu;

	- Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
19. Đánh giá E-HSĐXKT	19.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐXKT. 19.2. Quy trình đánh giá E- HSĐXKT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá về tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSĐT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. b) Bước 2: Tổ chuyên gia đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm trong E-HSĐT để đánh giá. Trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hợp đồng tương tự hoặc thông tin hợp đồng tương tự kê khai trong tài liệu đính kèm E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. - Đối với nội dung giải pháp, phương pháp luận: Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở file đính kèm. - Đối với nội dung nhân sự chủ chốt: Tổ chuyên gia đánh giá theo thông tin nhân sự kê khai trên form mẫu và trong tài liệu đính kèm. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở E-HSĐXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 E-CDNT. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được mở E-HSĐXTC theo Mục 20 E-CDNT để

	thương thảo theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. - Nhà thầu có E-HSDXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSDXTC để đánh giá. - Bên mời thầu đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống.
20. Mở E-HSDXTC	20.1. E-HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được Bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 20.2. Biên bản mở E-HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số thông báo mời thầu; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; b) Thông tin về các nhà thầu được mở hồ sơ đề xuất về tài chính: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (<i>Hệ thống tự động tính toán giá dự thầu sau giảm giá</i>); - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, điểm kỹ thuật của nhà thầu xếp thứ nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
21. Đánh giá E-HSDXTC và xếp hạng nhà thầu	21.1. Đánh giá E-HSDXTC theo quy định tại Mục 3 Chương III; 21.2. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá. 21.3. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về giá thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà

	thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. 23.5. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại E-BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.6. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.7. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà

	thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.
24. Hiệu chỉnh sai lệch đối với loại hợp đồng theo thời gian – (Không áp dụng)	24.1. Hiệu chỉnh sai lệch không áp dụng với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh. Giá dự thầu mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong E-HSMT. 24.2. Đối với hợp đồng theo thời gian, trường hợp có sự khác biệt về số lượng, khối lượng của từng nội dung thuộc chỉ phí khác cho chuyên gia nêu tại Mẫu số 13 Chương IV so với nội dung tương ứng thuộc đề xuất kỹ thuật thì số lượng, khối lượng thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc hiệu chỉnh sai lệch.
25. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu – (Không áp dụng)	25.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL. 25.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 25.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSĐT.
26. Nhà thầu phụ	26.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 10 Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 26.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 26.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm

	(%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. 26.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
27. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	27.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại Mục 4.4 E-CDNT. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. 27.2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 27.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Việc thương thảo bao gồm thảo luận điều khoản tham chiếu, phương pháp luận được đề xuất, điều kiện cụ thể của hợp đồng và hoàn thiện phần “Mô tả dịch vụ” của hợp đồng với điều kiện không làm thay đổi đáng kể phạm vi dịch vụ ban đầu theo điều khoản tham chiếu hay điều khoản của hợp đồng; b) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự; c) Tiến độ; d) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có); đ) Bố trí điều kiện làm việc; e) Thương thảo về chi phí dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc Chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng; g) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

	h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. 27.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng. 27.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT. 27.6. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với Bên mời thầu, Bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
28. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 28.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 28.2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 28.3. Có giá dự thầu thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất; có điểm kỹ thuật cao nhất đối với phương pháp giá cố định và phương pháp dựa trên kỹ thuật; có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; 28.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 28.5. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
29. Hủy thầu	29.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư. c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4

	Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 29.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 29.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.
30. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	30.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSĐT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật; - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 30.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
31. Tùy chọn mua thêm	Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.
32. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau: 32.1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:

	a) Dự thảo hợp đồng; b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt; d) Biên bản thương thảo hợp đồng; đ) Các nội dung nêu trong E-HSDT và văn bản giải thích làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); e) Các yêu cầu nêu trong E-HSMT và văn bản làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 32.2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại E-BDL, các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Quá thời hạn nêu trên, nếu Bên mời thầu không nhận được văn bản chấp thuận hoặc nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được Bên mời thầu yêu cầu gia hạn hiệu lực E-HSDT, nếu cần thiết. 32.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì Chủ đầu tư đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các Chủ đầu tư, Bên mời thầu có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo. 32.4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
33. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	33.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 33.2. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
34. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư là: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X”-DV-1352/26-NIPI-TTH (PKK). Tên dự án/dự toán mua sắm là: Lô 09-3/12 Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu không chia phần (trọn gói).
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Lô 09-3/12
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn đánh giá E -HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.

	Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: "Tỷ lệ sở hữu vốn" = $\sum_{(i=1)}^n \llbracket X_i \times Y_i \rrbracket$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp".
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSMT: theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10.3	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSMT các tài liệu sau đây: <i>không yêu cầu</i> .
E-CDNT 12.2	Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: Không yêu cầu.
E-CDNT 12.3	Chi phí thực hiện gói thầu: 915.033.412 đồng .
E-CDNT 14.3	Không áp dụng
E-CDNT 15.1	Thời gian có hiệu lực của E-HSMT: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 19.1	Phương pháp đánh giá E-HSMT là: <i>áp dụng phương pháp giá thấp nhất</i> .
E-CDNT 21.3	Xếp hạng nhà thầu: <i>nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp thứ nhất</i> ;
E-CDNT 23.5	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 5 ngày, kể từ ngày có

	thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 25.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): không.
E-CDNT 26.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0 % giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.4	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: bao gồm chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro về khối lượng công việc và trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng tương ứng với trách nhiệm quản lý rủi ro giao cho nhà thầu; trường hợp gói thầu tư vấn đơn giản, thời gian thực hiện gói thầu ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng).
E-CDNT 31	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng, - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 32.2	Nhà thầu phải gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn tối đa 3 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu.
E-CDNT 33.2	Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Đào Nguyên Hưng - Viện trưởng Viện NCKH&TK - Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. HCM Điện thoại: 0254 3 839 871 – Ext 2274; Fax: 0254 3 563 373 Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: không áp dụng.
E-CDNT 34	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - Viện Nghiên Cứu Khoa Học và Thiết Kế Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. HCM Điện thoại: 0254 3 839 871 – Ext 5211; Fax: 0254 3 563 373.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(mục này được đánh giá khi mở hồ sơ đề xuất tài chính)

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong điều khoản tham chiếu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.
3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.
4. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật quy định tại Phần 4- CÁC PHỤ LỤC

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp.

3.1 Đối với phương pháp giá thấp nhất¹ (áp dụng)

Xác định giá thấp nhất:

- Xác định giá dự thầu;
- Hiệu chỉnh sai lệch hay sửa lỗi nếu có (nếu có);
- Trừ giá trị giảm giá (nếu có);
- Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
- Trừ giá trị giảm giá (nếu có);

¹ Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ khoản này

- Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm kỹ thuật cao nhất và có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu tại mục 12.3 E-CDNT được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi

cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

CHƯƠNG IV - BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Hạng mục công việc của gói thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
E-HSĐXKT				
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXKT	Webform và Scan đính kèm lên Hệ thống		X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
4	Mẫu số 04. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu			X
5	Mẫu số 05. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu			X
6	Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ tư vấn (DVTV)			X
7	Mẫu số 07: Lý lịch chuyên gia tư vấn			X
8	Mẫu số 08: Tiến độ thực hiện công việc			X
9	Mẫu số 09: Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV			X
10	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
E-HSĐXTC				
11	Mẫu số 11. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC	Webform và Scan đính kèm		X

		lên Hệ thống		
12	Mẫu số 12. Bảng thù lao cho chuyên gia	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
13	Mẫu số 12A. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia			X
14	Mẫu số 13. Chi phí khác cho chuyên gia			X
15	Mẫu số 14. Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng			X
16	Mẫu số 15. Tổng hợp chi phí			X

Mẫu số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU

1. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói (áp dụng)

Mẫu số 01A

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X bao gồm:	Gói	1
1.1	Đánh giá kết quả giếng khoan CT-11X tại khối số 5 và các giếng khoan khu vực Lô 09-3/12.	Gói	1
1.2	Mình giải tài liệu địa vật lý giếng khoan CT-11X. Liên kết tài liệu địa vật lý giếng khoan trong khu vực Lô 09-3/12.	Gói	1
1.3	Xây dựng bảng địa chấn tổng hợp, đánh giá mức độ tương quan giữa tài liệu địa chấn và tài liệu giếng khoan.	Gói	1
1.4	Mình giải tài liệu địa chấn 3D trên cơ sở kết quả khoan giếng CT-11X	Gói	1
1.5	Cập nhật mô hình vận tốc để chuyển đổi kết quả mình giải từ miền thời gian sang miền độ sâu, đánh giá sai số chuyển đổi trên cơ sở kết quả khoan CT-11X.	Gói	1
1.6	Thành lập các bản đồ đẳng thời, đẳng sâu và đẳng dày. So sánh bản đồ cấu trúc trước và sau khi khoan giếng CT-11X tại khối số 5, luận giải nguyên nhân thay đổi	Gói	1
1.7	Phân tích thuộc tính địa chấn nhằm khoanh định phân bố cát cho các đối tượng nghiên cứu	Gói	1
1.8	Khoanh định cấu trúc, lập bảng thông số cấu tạo	Gói	1
1.9	Biện luận và xác định ranh giới thân dầu và các cấp tài nguyên cho các tầng/via sản phẩm theo đúng quy định.	Gói	1
1.10	Xây dựng bình đồ tài nguyên dầu khí.	Gói	1
1.11	Biện luận các thông số tính toán tài nguyên dầu khí và trữ lượng các tầng sản phẩm.	Gói	1
1.12	Tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí Khối 5.	Gói	1

1.13	Định hướng công tác tìm kiếm - thăm dò - thăm lượng tiếp theo.	Gói	1
1.14	Lập báo cáo Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X	Gói	1

2. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá (Không áp dụng)

Mẫu số 01B

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)			

3. Phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc theo thời gian (Không áp dụng)

Mẫu số 01C

STT	Mô tả công việc
1	<i>(Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu ở Chương V)</i>
2	

Ghi chú:

- Mẫu 01A áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng hợp đồng trọn gói;
- Mẫu 01B áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng hợp đồng theo đơn giá;
- Mẫu 01C áp dụng cho phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc theo thời gian;
- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc khác nhau thì có thể áp dụng đồng thời các Mẫu 01A, 01B, 01C tương ứng cho từng hạng mục công việc.

Mẫu số 02 (Theo Webform)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)
(thuộc E-HSDXKT)

Mẫu số 03 (Scan đính kèm trên Hệ thống)
THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _ tháng _ năm ____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]
Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ ² _____ [Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2013 của Quốc hội];

Căn cứ ³ _____ [Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày _ tháng _ năm _ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số _ ngày _ tháng _ năm _ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ

- đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁴:

[/- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây⁵:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____ %	VNĐ/USD
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____ %	VNĐ/USD
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng

với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH *[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

¹Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

²Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

³Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

⁴Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

⁵Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng **03**_____ năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ). Đối với từng công việc tương tự, nhà thầu tư vấn phải cung cấp bản tóm tắt bao gồm tên của nhân sự chủ chốt và nhà thầu phụ của nhà thầu đã tham gia, thời gian thực hiện công việc, giá hợp đồng (trường hợp nhà thầu tham dự thầu là thành viên liên danh hoặc là nhà thầu phụ thì ghi rõ khối lượng công việc, giá trị đảm nhận với vai trò thành viên liên danh, thầu phụ).

Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của các chuyên gia với vai trò tư vấn cá nhân hoặc làm chuyên gia cho các nhà thầu tư vấn khác chỉ được tính vào kinh nghiệm làm việc của bản thân chuyên gia, không tính vào kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu nộp E-HSDT.

Thời gian	Tên công việc [mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính]	Tên gói thầu, tên dự án/dự toán mua sắm, Chủ đầu tư, địa điểm làm việc	Giá trị hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị nhà thầu thực hiện)	Vai trò trong công việc [ghi nhà thầu, nhà thầu phụ, thành viên trong liên danh]	Thời gian thực hiện gói thầu [ghi rõ từ ngày... đến ngày...]	Thời gian thực hiện gói thầu thực tế [từ ngày... đến ngày...] Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do

Thời gian	Tên công việc [mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính]	Tên gói thầu, tên dự án/dự toán mua sắm, Chủ đầu tư, địa điểm làm việc	Giá trị hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện)	Vai trò trong công việc [ghi nhà thầu, nhà thầu phụ, thành viên trong liên danh]	Thời gian thực hiện gói thầu [ghi rõ từ ngày... đến ngày...]	Thời gian thực hiện gói thầu thực tế [từ ngày... đến ngày...] Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

Đại diện nhà thầu
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

**NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN
NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Đại diện nhà thầu
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

**GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT
DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận*
- 2. Kế hoạch công tác*
- 3. Tổ chức và nhân sự*

Giải pháp và phương pháp luận. *[Mô tả hiểu biết về mục tiêu của công việc ghi trong Điều khoản tham chiếu, cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận sẽ áp dụng để thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả dự kiến và mức độ chi tiết của kết quả đó. Đối với gói thầu tư vấn giám sát, giải pháp và phương pháp luận cần bao gồm cả khía cạnh môi trường, xã hội. Nhà thầu lưu ý không sao chép, nhắc lại Điều khoản tham chiếu trong phần này]*

Kế hoạch thực hiện. *[Đưa ra kế hoạch thực hiện các hoạt động/công việc chính, nội dung và thời gian hoạt động, phân kỳ hoạt động và tương quan giữa các kỳ, các mốc chính (bao gồm các bước phê duyệt tạm thời của Chủ đầu tư) và ngày dự kiến giao nộp báo cáo. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận, thể hiện sự hiểu biết về Điều khoản tham chiếu và khả năng chuyển Điều khoản tham chiếu thành kế hoạch thực hiện khả thi. Cần đính kèm danh sách các tài liệu hoàn chỉnh (bao gồm báo cáo) sẽ phải giao nộp. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với Kế hoạch tiến độ]*

Tổ chức và Nhân sự. *[Mô tả cơ cấu và thành phần nhóm chuyên gia, bao gồm danh sách các nhân sự chủ chốt, nhân sự khác, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và hành chính liên quan]*

Đại diện nhà thầu

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Mẫu số 07 (Scan đính kèm trên Hệ thống)
LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN

Tên nhà thầu:

Tên và số của vị trí tư vấn	<i>[Ví dụ: K-1, TRƯỞNG NHÓM]</i>
Tên chuyên gia tư vấn:	<i>[điền tên đầy đủ]</i>
Ngày sinh:	<i>[ngày/tháng/năm]</i>
Quốc tịch	

Trình độ học vấn: {liệt kê trường cao đẳng/đại học hoặc khóa học chuyên ngành, nêu tên của cơ sở đào tạo, thời gian học, loại bằng cấp đã đạt được}

Quá trình công tác phù hợp với công việc: [Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia theo Bảng sau, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp với công việc đang yêu cầu]

Thời gian (từ...đến...)	Tên cơ quan, đơn vị, vị trí đảm nhận và thông tin liên hệ để tham chiếu	Địa điểm làm việc	Tóm tắt công việc đã làm phù hợp với công việc đang yêu cầu

Thành viên của Hiệp hội chuyên ngành, tổ chức nghề nghiệp và tác phẩm đã xuất bản: _____

Ngôn ngữ (Chỉ nêu những ngôn ngữ có thể dùng để làm việc):

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Người khai

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 09 phải kê khai Mẫu này.
- Nhà thầu scan hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên đính kèm cùng E-HSDT.

Mẫu số 08 (Scan đính kèm trên Hệ thống)
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Stt	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Tháng/ngày thứ ⁽²⁾ [Nhà thầu chọn tháng hoặc ngày trên Hệ thống]								
		1	2	3	4	5		n	Tổng	
1	[Ví dụ: Hạng mục công việc 1:									
	1) Thu thập dữ liệu									
	2) Soạn thảo báo cáo									
	3) Báo cáo sơ bộ									
	4) Tổng hợp ý kiến									
	5) ...									
	6) Báo cáo cuối cùng]									
2	[Hạng mục công việc 2]									
...										
n										

Ghi chú:

- (1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.
(2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

Đại diện nhà thầu

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

Stt	Tên	Số định danh/CMTND/căn cước công dân/Hộ chiếu	Chức danh bố trí trong gói thầu	Cách thức huy động	Địa điểm làm việc	Số công [Chọn người/ ngày] ¹			Tổng số tháng công/ngày công
						Hạng mục công việc 1	Hạng mục công việc 2	...	
I Nhân sự chủ chốt ³									
1	Nguyễn Văn A		[Theo vị trí nêu tại Biểu 3 Chương III]	[Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê)]	[Công ty]				
2					[Thực địa]				
					[Công ty]				
					[Thực địa]				
	Số công nhận sự chủ chốt								
II Nhân sự khác									
1			[Nhà thầu điện]	Nhà thầu chọn một trong hai	[Công ty]				
					[Thực địa]				

Mẫu số 10 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSMT.

Đại diện nhà thầu

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Mẫu số 11 (Theo Webform)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(thuộc E-HSDXTC)

THỦ LAO CHO CHUYÊN GIA (*)
KHÔNG ÁP DỤNG

STT	Họ và tên (1)	Chức danh bố trí trong gói thầu (2)	Địa điểm làm việc (3)	Thủ lao/tháng- (ngày) người (4)	Số tháng (ngày) người (5)	Thủ lao cho chuyên gia (6) = (4) x (5)	Tổng (7)
I	Nhân sự chủ chốt						
1	[Theo Mẫu số 09]	[Theo Mẫu số 09]	Công ty	[Từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Theo Mẫu số 09]	(a)	(a) + (b)
			Thực địa	[Từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Theo Mẫu số 09]	(b)	
2			Công ty				
			Thực địa				
II	Nhân sự khác						
1	[Theo Mẫu số 09]	[Theo Mẫu số 09]	Công ty	[Từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Theo Mẫu số 09]		
			Thực địa	[Từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Theo Mẫu số 09]		
2			Công ty				
			Thực địa				
						Tổng cộng	(A)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (*): Mẫu này áp dụng cho các công việc thuộc Mục 3 Mẫu số 01C Chương này.
- (1), (2), (5): Từ Mẫu số 09.
- (4): Nhà thầu điền trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu phân tích thủ lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12A. Trường hợp E-HSMT yêu cầu phân tích thủ lao chuyên gia thì nhà thầu hoàn thành Mẫu số 12A để có thông tin vào cột này.
- Cột (6) (7): Nhà thầu tự tính

**BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA
KHÔNG ÁP DỤNG**

STT	Họ tên chuyên gia	Chức danh	Địa điểm làm việc	Lương cơ bản	Chi phí xã hội ¹ % của (3)	Chi phí quản lý chung ² % của (3)	Cộng (3)+(4)+(5)	Lợi nhuận % của (6)	Phụ cấp xa nhà	Thù lao cho chuyên gia/tháng (ngày) (6)+(7)+(8)
	(1)	(1a)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A		Công ty							
			Thực địa							
			Công ty							
...			Thực địa							

Ghi chú: Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

¹ Chi phí xã hội: bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành;
² Chi phí quản lý chung: là chi phí chung của nhà thầu không liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu được tính theo đầu người, bao gồm các chi phí như: chi phí thuê trụ sở, điện nước, truyền thông, nghiên cứu phát triển...

CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA
KHÔNG ÁP DỤNG

STT	Miêu tả	Đơn vị tính	Chi phí/đơn vị (1)	Số lượng (2)	Chi phí (3)
1	[Công tác phí]	[Ngày]		[Hệ thống tự tính trên cơ sở tổng số ngày làm việc thực địa của các nhân sự nêu tại Mẫu số 09]	(1)x(2)
2	[Chuyến bay]	[Chuyến]			
3	[Chi phí liên lạc]				
4	[Thiết bị, tài liệu...]				
5	[Chi phí đi lại trong nước]				
6	[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]				
7	[Đào tạo nhân sự của Chủ đầu tư]				
Tổng chi phí					(B)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**CHI PHÍ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC
DỰA TRÊN ĐƠN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG
ÁP DỤNG**

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
I	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói (ÁP DỤNG)				(M1)
1	Thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X bao gồm các hạng mục chi tiết như sau:	Gói	1		
1.1	Đánh giá kết quả giếng khoan CT-11X tại khối số 5 và các giếng khoan khu vực Lô 09-3/12.	Gói	1		
1.2	Mình giải tài liệu địa vật lý giếng khoan CT-11X. Liên kết tài liệu địa vật lý giếng khoan trong khu vực Lô 09-3/12.	Gói	1		
1.3	Xây dựng băng địa chấn tổng hợp, đánh giá mức độ tương quan giữa tài liệu địa chấn và tài liệu giếng khoan.	Gói	1		
1.4	Mình giải tài liệu địa chấn 3D trên cơ sở kết quả khoan giếng CT-11X	Gói	1		
1.5	Cập nhật mô hình vận tốc để chuyển đổi kết quả mình giải từ miền thời gian sang miền độ sâu, đánh giá sai số chuyển đổi trên cơ sở kết quả khoan CT-11X.	Gói	1		
1.6	Thành lập các bản đồ đẳng thời, đẳng sâu và đẳng dày. So sánh bản đồ cấu trúc trước và sau khi khoan giếng CT-11X tại khối số 5, luận giải nguyên nhân thay đổi	Gói	1		

1.7	Phân tích thuộc tính địa chấn nhằm khoan định phân bố cát cho các đối tượng nghiên cứu	Gói	1		
1.8	Khoan định cấu trúc, lập bảng thông số cấu tạo	Gói	1		
1.9	Biện luận và xác định ranh giới thân dầu và các cấp tài nguyên cho các tầng/via sản phẩm theo đúng quy định.	Gói	1		
1.10	Xây dựng bình đồ tài nguyên dầu khí.	Gói	1		
1.11	Biện luận các thông số tính toán tài nguyên dầu khí và trữ lượng các tầng sản phẩm.	Gói	1		
1.12	Tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí Khối 5.	Gói	1		
1.13	Định hướng công tác tìm kiếm - thăm dò - thăm lượng tiếp theo.	Gói	1		
1.14	Lập báo cáo Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X.	Gói	1		
II	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá (KHÔNG ÁP DỤNG)				(M2)
Tổng cộng					M=(M1+M2)

Ghi chú:

- (1) (2) (3) (4): Từ Mẫu số 01A và 01B thuộc Mẫu số 01
- (5) Nhà thầu điền đơn giá đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ, kể cả thuế, phí, lệ phí.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 15 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ

Thù lao cho chuyên gia (Không áp dụng)	<i>(A)</i>
Chi phí khác cho chuyên gia (Không áp dụng)	<i>(B)</i>
Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng (áp dụng)	<i>(M)</i>
Tổng chi phí	$A + B + M$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Mục A, B, M: Từ Mẫu 12, 13, 14

Tổng Chi phí: Bằng giá dự thầu trong đơn đề xuất về tài chính

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU
CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, Viện NCKH&TK xin thông báo Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị trúng thầu: ...
- Thời gian thực hiện hợp đồng: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B cần nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, Viện NCKH&TK không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, Viện NCKH&TK và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: _____/26/VNCKH-

V/v: Thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X”

(Đơn hàng 92-DV-1352/26-NIPI-TTH)

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - Hợp đồng Chia sản phẩm Dầu khí Lô 09-3/12 và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty...

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm 2026, các bên gồm:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO – HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ LÔ 09-3/12

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254.3839871 (2274)

Fax: 0254.3563373

Tài khoản: 008.100.116.7753 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Vũng Tàu

Mã số thuế: 350 220 8871

Do Ông: **Đào Nguyên Hưng** - Viện trưởng Viện NCKH&TK DKB làm đại diện theo Giấy ủy quyền số 156/UQ-PL ngày 06/01/2026 của Tổng Giám đốc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

BÊN B:

Địa chỉ :

Điện thoại :

Fax :

Tài khoản số :

Mã số thuế :

Do ông :

Hai Bên cùng thống nhất ký Hợp đồng này với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG VÀ TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

- 1.1. Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện cung cấp “Dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X” (sau đây gọi tắt là công việc) cho Bên A với nội dung công việc phù hợp quy định tại Hợp đồng này.

1.2. Tổng giá trị của Hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT ____%: **đồng**.

(Bằng chữ:). Trong đó:

- Tiền dịch vụ: đồng
- Thuế GTGT: đồng

Chi tiết đơn giá hạng mục công việc như sau:

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (chưa bao gồm VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
1	Thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X bao gồm các hạng mục chi tiết như sau:	Gói	1		
1.1	Đánh giá kết quả giếng khoan CT-11X tại khối số 5 và các giếng khoan khu vực Lô 09-3/12.	Gói	1		
1.2	Mình giải tài liệu địa vật lý giếng khoan CT-11X. Liên kết tài liệu địa vật lý giếng khoan trong khu vực Lô 09-3/12.	Gói	1		
1.3	Xây dựng bảng địa chấn tổng hợp, đánh giá mức độ tương quan giữa tài liệu địa chấn và tài liệu giếng khoan.	Gói	1		
1.4	Mình giải tài liệu địa chấn 3D trên cơ sở kết quả khoan giếng CT-11X	Gói	1		
1.5	Cập nhật mô hình vận tốc để chuyển đổi kết quả mình giải từ miền thời gian sang miền độ sâu, đánh giá sai số chuyển đổi trên cơ sở kết quả khoan CT-11X.	Gói	1		
1.6	Thành lập các bản đồ đẳng thời, đẳng sâu và đẳng dày. So sánh bản đồ cấu trúc trước và sau khi khoan giếng CT-11X tại khối số 5, luận giải nguyên nhân thay đổi	Gói	1		
1.7	Phân tích thuộc tính địa chấn nhằm khoanh định phân bố cát cho các đối tượng nghiên cứu	Gói	1		

1.8	Khoanh định cấu trúc, lập bảng thông số cấu tạo	Gói	1		
1.9	Biện luận và xác định ranh giới thân dầu và các cấp tài nguyên cho các tầng/via sản phẩm theo đúng quy định.	Gói	1		
1.10	Xây dựng bình đồ tài nguyên dầu khí.	Gói	1		
1.11	Biện luận các thông số tính toán tài nguyên dầu khí và trữ lượng các tầng sản phẩm.	Gói	1		
1.12	Tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí Khối 5.	Gói	1		
1.13	Định hướng công tác tìm kiếm - thăm dò - thăm lượng tiếp theo.	Gói	1		
1.14	Lập báo cáo Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X.	Gói	1		
Tổng cộng chưa bao gồm VAT					
Thuế VAT					
Tổng cộng bao gồm VAT					

1.3. Đơn giá nêu trên là đơn giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực và bao gồm toàn bộ các chi phí và các loại thuế liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này.

1.4. Thuế GTGT có thể được điều chỉnh tại thời điểm phát hóa đơn theo quy định hiện hành của nhà nước.

ĐIỀU 2. CHẤT LƯỢNG VÀ CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỦA BÊN B

2.1. Chất lượng công việc do Bên B thực hiện phải đáp ứng được các yêu cầu của Bên A, tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành khác.

2.2. Đảm bảo cần phải bố trí số lượng tối thiểu chuyên gia cần thiết để đảm bảo thực hiện công việc đúng tiến độ, trong đó tối thiểu 01 chuyên gia trong lĩnh vực Địa chất dầu khí và 01 chuyên gia trong lĩnh vực Địa chấn. Thông tin chi tiết về chuyên gia để đảm bảo thực hiện công việc đúng tiến độ Bên B cung cấp như sau.

STT	Họ tên	Chức danh	CCCD	Điện thoại	Ghi chú
1					
2					
3					

2.3. Bên B tự trang bị máy tính, thiết bị ngoại vi và các phần mềm chuyên dụng phục

vụ công việc theo yêu cầu kỹ thuật cho các Nhân sự của Bên B thực hiện Công việc theo quy định hợp đồng.

2.4. Các tài liệu/ báo cáo Bên B cần cung cấp như sau:

- ✓ Bảng tiến độ thực hiện công việc: 01 Bản gốc
- ✓ Báo cáo kết quả thực hiện công việc: 01 Bản tiếng Anh và 01 Bản tiếng Nga (Bản gốc)
- ✓ 01 USB lưu trữ các báo cáo đã hoàn thành bàn giao cho Bên A.

ĐIỀU 3. THỜI GIAN THỰC HIỆN DỊCH VỤ

Thời gian thực hiện hợp đồng là trong vòng **01 năm** kể từ ngày ký hợp đồng.
Thời gian thực hiện dịch vụ là: **04 tháng** kể từ thời điểm ký biên bản bắt đầu thực hiện công việc.

ĐIỀU 4. TỔ CHỨC, PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

- 4.1. Để triển khai các nội dung công việc theo Hợp đồng này, Bên B trực tiếp và có trách nhiệm thực hiện Công việc theo đúng Yêu cầu kỹ thuật nêu tại Hợp đồng.
- 4.2. Để thuận tiện cho việc xem xét phê duyệt tài liệu, Bên A (Viện NCKH&TK) sẽ gửi cho Bên B tài liệu qua e-mail (PDF file) để xem xét.
- 4.3. Để kịp thời đáp ứng được yêu cầu của Công việc trong quá trình thực hiện, hai Bên có thể gửi văn bản cho nhau đề xuất hình thức phối hợp mới và được Bên kia chấp thuận để phối hợp thực hiện Công việc được nhanh chóng và hợp lý, đáp ứng yêu cầu tiến độ dự án.

ĐIỀU 5. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI CÁC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

- 5.1. Bên B hiểu rằng tất cả các “Thông tin” đã biết và thu được trong quá trình thực hiện Hợp đồng này luôn là tài sản có giá trị lớn của Bên A. Tất cả các “Thông tin” này sẽ không được tiết lộ cho bất cứ Bên thứ ba nào nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. “Thông tin” ở điều này có nghĩa là tất cả các thông tin, tin tức, số liệu, tài liệu, báo cáo, hình vẽ, thiết kế, tài sản trí tuệ, phương pháp, công thức, bí quyết sản xuất, v.v... dưới bất kỳ một dạng diễn đạt nào liên quan đến Hợp đồng này.
- 5.2. Bên B đảm bảo sẽ không sử dụng những “Thông tin” này bằng bất cứ cách nào xuất phát từ mục đích tư lợi ngoại trừ được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
- 5.3. Nghĩa vụ bảo mật “Thông tin” không áp dụng trong trường hợp:
Thông báo công khai là thông tin công cộng;
Thông tin đó được xuất phát từ Bên thứ ba (ngoại trừ Đại diện của Bên A) mà Bên đó làm việc đó một cách hợp pháp nhưng những thông tin đó không phải xuất phát từ Bên A hoặc:
Yêu cầu phải tiết lộ từ cơ quan hành chính hoặc cơ quan tài phán Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.
- 5.4. Điều khoản này sẽ tiếp tục có hiệu lực ngay cả khi Hợp đồng đã kết thúc.

- 5.5. Bản quyền của các tài liệu, báo cáo, tư liệu và các thông tin khác chuẩn bị bởi Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng hoặc là kết quả của việc thực hiện Hợp đồng sẽ là tài sản riêng của Bên A.
- 5.6. Bên A đảm bảo không cung cấp hoặc không tiết lộ thông tin, kỹ thuật và công nghệ trong hoạt động sản xuất của Bên B cho Bên thứ ba.

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

- 6.1. Mỗi Bên chịu trách nhiệm thực hiện phần việc của mình theo chức năng để hoàn thành công việc của Hợp đồng phù hợp với các tiêu chuẩn nhà nước, quy định hiện hành.
- 6.2. Bên B có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, Tài liệu kỹ thuật theo danh mục được hai Bên thỏa thuận để gửi cho Bên A xem xét và phê duyệt nếu có.
- 6.3. Bên A có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ kỹ thuật của Bên B trong quá trình thực hiện công việc tại cơ sở của Bên A.
- 6.4. Bên B bằng nhân lực, phương tiện, chi phí của mình đảm bảo thực hiện đúng yêu cầu nội dung công việc như quy định của Hợp đồng này và chịu trách nhiệm về chất lượng của Dịch vụ. Bên B có trách nhiệm bảo quản tài sản, tất cả các tài liệu mà Bên A giao trong thời gian làm việc tại Bên A.
- 6.5. Bên B chịu trách nhiệm mua bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp cho cán bộ của mình khi thực hiện công việc tại Bên A phù hợp với quy định của nhà nước.
- 6.6. Vì lý do bất khả kháng mà nhân sự do Bên B đã đề xuất tại Điều 2 Hợp đồng không thể tham gia thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm thay thế nhân sự đó và giá trị Hợp đồng không đổi. Trong trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Bên B phải thông báo, đề xuất nhân sự thay thế bằng văn bản cho Bên A và phải được sự chấp thuận của Bên A. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn theo bảng mô tả công việc trong hồ sơ mời thầu.
- 6.7. Trường hợp nhân sự của nhà thầu không đáp ứng được yêu cầu công việc theo Hợp đồng thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế nhân sự đó. Kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A, trong vòng 7 ngày làm việc Bên B phải thực hiện ngay việc thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm, nhân sự này phải được Bên A chấp nhận bằng văn bản. Mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Bên B chịu. Bên B không được thay đổi nhân sự đang thực hiện dịch vụ khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
- 6.8. Mỗi Bên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu các chế tài theo quy định tại Hợp đồng này đối với các tổn thất do mình gây ra cho Bên còn lại trong quá trình thực hiện Hợp đồng do vi phạm Hợp đồng này, trừ trường hợp bất khả kháng.

ĐIỀU 7. GIÁM SÁT VÀ NGHIỆM THU CÔNG VIỆC

- 7.1. Liên quan công tác hoàn thiện hồ sơ, tài liệu cho dự án, Bên A cử cán bộ kỹ thuật của Bên A phối hợp để tư vấn, giám sát toàn bộ quá trình cung cấp dịch vụ của Bên B.
- 7.2. Hai Bên sẽ phối hợp thực hiện công việc của Hợp đồng phù hợp với tiến độ dự án. Sau khi Bên B hoàn thành nội dung công việc, hai Bên sẽ tiến hành nghiệm

thu và lập Biên bản xác nhận hoàn thành công việc (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng).

- 7.3. Hai Bên cam kết phối hợp thực hiện công việc để việc nghiệm thu công việc hoàn thành đáp ứng được tiến độ dự án.

ĐIỀU 8. THANH TOÁN

- 8.1. Sau khi Bên B hoàn thành dịch vụ theo Hợp đồng, Bên A thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị dịch vụ trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ hoàn chỉnh như sau:

- Công văn đề nghị thanh toán: 01 bản gốc;
- Hoá đơn thuế GTGT (01 bản gốc/bản điện tử);
- Biên bản bắt đầu thực hiện công việc theo mẫu 01A – Phụ lục số 1 của Hợp đồng (Bản gốc)
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ được lãnh đạo Bên A phê duyệt theo mẫu 01B- Phụ lục số 1 của Hợp đồng (01 bản gốc);
- Biên bản quyết toán được lãnh đạo Bên A phê duyệt theo mẫu 01C- Phụ lục số 1 của Hợp đồng (01 bản gốc) – Áp dụng cho lần thanh toán cuối;
- Các tài liệu quy định tại Điều 2 hợp đồng (Bản copy)

- 8.2. Tài khoản của Bên B nhận giá trị thanh toán theo Hợp đồng này được quy định tại trang 01 của Hợp đồng này.

- 8.3. Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

- 8.4. Hồ sơ thanh toán sẽ được gửi cho Bên A theo địa chỉ sau:

LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ: số 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh

Phòng Thương mại – Dịch vụ

Điện thoại: 84-254-3839871 & Fax: 84-254-3839857

ĐIỀU 9. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG (Không áp dụng)

- 9.1. Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau ngày ký Hợp đồng (ghi tại trang 01 của Hợp đồng), Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (Phụ lục số 2 của Hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng 3% tổng giá trị Hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện công việc quy định tại Điều 3 Hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

- 9.2. Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng do Bên B chịu.

- 9.3. Trong thời gian quy định tại mục 9.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên A. Nếu sau thời gian quy định nói trên, Bên A không nhận được bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản thông báo trước ít nhất 10 (mười) ngày làm việc và thu hồi tiền bảo lãnh dự thầu của Bên B.

- 9.4. Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên

B từ chối/không thực hiện Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng.

- 9.5. Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 9.6. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh này vì lý do chậm thực hiện công việc hoặc gia hạn thời hạn thực hiện công việc, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực.

ĐIỀU 10. AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

- 10.1. Bên B phải tuân thủ các nguyên tắc kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường của Bên A trong quá trình thực hiện Công việc.
- 10.2. Bên B phải tuân thủ và thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ tại cơ sở của Bên A trong quá trình thực hiện Công việc.
- 10.3. Bên B phải tuân thủ các quy tắc về kỹ thuật an toàn lao động, nhân viên của Bên B phải được học và có Chứng chỉ kỹ thuật an toàn lao động tại Trung tâm an toàn lao động của Bên A và bảng chỉ phí của Bên A. Trước khi thực hiện công việc trên giàn (nếu có), cán bộ của Bên B phải được hướng dẫn về kỹ thuật an toàn trên các công trình biển. Bên B phải đảm bảo các trang bị bảo hộ cá nhân cần thiết để thực hiện công việc.
- 10.4. Bên B phải chịu trách nhiệm về an toàn lao động, bảo hiểm và giải quyết tai nạn cho cán bộ của mình trong thời gian thực hiện công việc. Bên B phải chịu trách nhiệm an toàn cho người và tài sản cho cán bộ của mình trong thời gian thực hiện công việc.

ĐIỀU 11. BẤT KHẢ KHÁNG

- 11.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt....
- 11.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 11.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 11.4. Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 11.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 11.6. Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi

các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

- 11.7. Các khó khăn như thiếu vật tư, nhân công, tài chính... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ thực hiện Dịch vụ hoặc chậm thực hiện Dịch vụ.

ĐIỀU 12. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 12.1 Nếu Bên B chậm bắt đầu dịch vụ hoặc thực hiện dịch vụ không đúng hạn như quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0.2 %/ ngày giá trị của Hợp đồng cho 10 (mười) ngày lịch đầu tiên; chịu 0.3 % / ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến lúc tổng số các lần phạt không quá 8% (tám phần trăm) giá trị Hợp đồng.
- 12.2 Nếu Bên B không thực hiện dịch vụ như quy định trong Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của hợp đồng.
- 12.3 Nếu Bên B thực hiện dịch vụ không đúng yêu cầu như quy định trong hợp đồng này thì ngoài việc Bên A có quyền từ chối nghiệm thu công việc, Bên B phải chịu phạt theo mức phạt không thực hiện dịch vụ như quy định tại Khoản 12.2 Điều 12 của Hợp đồng này.
- 12.4 Trong trường hợp nếu Bên B:
- + Chậm bắt đầu thực hiện công việc hơn 02 tuần so với ngày ghi ở Điều 3 của Hợp đồng này;
 - + Chậm hoàn thành thực hiện công việc trên 01 tháng so với thời gian ghi nhận ở Điều 3 của Hợp đồng này.
- Khi đó Bên A có quyền huỷ Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt vi phạm với mức 8% tổng giá trị của Hợp đồng. Trong trường hợp này các khoản tiền phạt vi phạm ghi ở Điều 12.1 sẽ không áp dụng.
- 12.5 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: (1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; (2) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.
- 12.6 Trường hợp sau đây Bên A không được phạt chậm:
- + Bất khả kháng theo quy định tại Điều 11
 - + Bất kỳ sự chậm trễ nào được chấp thuận bởi Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
 - + Trong khi thực hiện công việc bất cứ thời gian chậm trễ được ghi nhận bằng văn bản do chờ Bên A cung cấp tài liệu liên quan cần thiết cho công việc.
- 12.7 Giá trị Hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 12 của Hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT.
- 12.8 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 13. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- 13.1. Hợp đồng này sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi các Bên hoàn thành mọi nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng này. Thời hạn của Hợp đồng có thể được gia hạn thêm nếu hai Bên đồng ý bằng văn bản.
- 13.2. Phụ thuộc vào các quy định tại Điều 13.3 dưới đây, không bên nào có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
- 13.3. Tạm ngừng và chấm dứt thực hiện Hợp đồng:
- a. Bằng văn bản thông báo trước ít nhất 10 (mười) ngày làm việc, Bên A có thể tạm ngừng các hoạt động của Bên B liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này tại bất cứ thời điểm nào nếu Bên A phát hiện ra Bên B có lỗi gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện công việc.
 - b. Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào nếu Bên B gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện công việc và trong trường hợp Bên B có lỗi nhưng không khắc phục các lỗi đó theo yêu cầu của Bên A trong vòng bốn (04) tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên A.
 - c. Trong trường hợp Bên A yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, Bên B có quyền đề nghị Bên A thanh toán theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng đối với phần công việc đã được Bên B thực hiện và Bên A chấp nhận cho tới thời điểm chấm dứt.

ĐIỀU 14. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 14.1. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 14.2. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài.

ĐIỀU 15. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 15.1. Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 15.2. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên hoặc bằng văn thư có sự đồng thuận của cả hai bên.
- 15.3. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng.
- Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 15.4. Hợp đồng, tài liệu dẫn chiếu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

(1) Văn bản hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);

- (2) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
 - (3) Thư thông báo trúng thầu;
 - (4) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - (5) Hồ sơ dự thầu của Bên B;
 - (6) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu;
- 15.5. Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.
- 15.6. Hợp đồng gồm trang đã bao gồm 03 Phụ lục, được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Viện trưởng Viện NCKH&TK

ĐẠI DIỆN BÊN B

Đào Nguyên Hưng

Thỏa thuận:

Viện phó ĐC

Viện phó Kinh tế:

Ký tắt

P.TM – DV

P. Kế toán

Nhóm ĐC-ĐVL Các Lô ngoài

PHỤ LỤC SỐ 1

MẪU 01A

**PHÊ DUYỆT
VIỆN PHÓ PHỤ TRÁCH**

Ngày.... tháng... năm

BIÊN BẢN XÁC NHẬN BẮT ĐẦU THỰC HIỆN CÔNG VIỆC ĐỢT...../2

**BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO – HỢP ĐỒNG CHIA
SẢN PHẨM DẦU KHÍ LÔ 09-3/12**

BÊN B: CÔNG TY

Căn cứ:

Hợp đồng số/26/VNCKH-..... ngày/...../20... giữa Liên doanh Việt - Nga
Vietsovpetro – Hợp đồng Chia sản phẩm Dầu khí Lô 09-3/12 và...

Kế hoạch dự án thực tế của Bên A và sự thống nhất giữa hai bên.

Hôm nay, ngày .. tháng .. năm 20...

I. Chúng tôi, thành viên ban nghiệm thu kỹ thuật của hợp đồng kinh tế Hợp đồng
số:...../26/VNCKH-..... giữa.....và về việc: “.....”,
gồm có:

Bên A:

Ông - Chức vụ:

Ông - Chức vụ:

Bên B:

Ông - Chức vụ:

Căn cứ điều khoản chúng tôi cùng tiến hành xác nhận các nội dung sau:

1. Xác nhận thời điểm Bên A bắt đầu công việc là ngày.....
2. Bên B cam kết triển khai công việc theo đúng tiến độ quy định theo Hợp đồng tính từ ngày nêu tại điều I.1 biên bản này

II. Biên bản này sẽ là cơ sở để thanh toán theo quy định tại Điều 8 Hợp đồng
số.....

III. Biên bản được làm thành bốn (02) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một (01)
bản.

Ban nghiệm thu:

Bên A:

Ông

Ông

Bên B:

Ông

Mẫu 01B

Phê duyệt
Viện phó phụ trách

Ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH DỊCH VỤ

Theo Hợp đồng số/26/VNCKH-...

V/v:

Căn cứ:

Hợp đồng số/2.../VNCKH-..... ngày/...../202... giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – Hợp đồng Chia sản phẩm Dầu khí Lô 09-3/12 và

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO – HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ LÔ 09-3/12

Ông/Bà: - Chức vụ: [Lãnh đạo phòng đặt hàng]

Ông/Bà: - Chức vụ: [Lãnh đạo phòng kế toán]

Ông/Bà: - Chức vụ: [CV/KS phụ trách phòng đặt hàng]

Bên B:

Ông/Bà: - Chức vụ:

Hai Bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu dịch vụ theo quy định của Hợp đồng số..... các nội dung chi tiết sau:

1. Tóm tắt tình hình thực hiện dịch vụ:

Thời gian thực hiện dịch vụ theo quy định hợp đồng: Từ ngày đến/20.....

Thời gian thực hiện dịch vụ thực tế: Từ ngày đến/ 20.....

Khối lượng, chất lượng công việc Bên B đã hoàn thành theo quy định hợp đồng chi tiết:

STT	Mô tả dịch vụ	ĐVT	SL	Đáp ứng Chất lượng theo YCKT	Phần trăm hoàn thành
1					
2					

STT	Mô tả dịch vụ	ĐVT	SL	Đáp ứng Chất lượng theo YCKT	Phần trăm hoàn thành
3					

Các tài liệu bàn giao:

.....

2. Đánh giá kết quả dịch vụ:

Trên cơ sở kết quả Dịch vụ mà Bên B đã thực hiện, Bên A xác nhận Dịch vụ: [.....] do Bên B cung cấp đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, tiến độ, thời hạn theo đúng quy định của Hợp đồng số [.....]/[.....]/VNCKH-[.....].

Biên bản bàn giao này sau khi đã được lãnh đạo Bên A phê duyệt sẽ là cơ sở để thanh toán theo điều 8 hợp đồng số.....

Biên bản được lập thành 03 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản và bên B giữ 01 bản

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

MẪU 01C

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN KHỐI LƯỢNG DỊCH VỤ ĐÃ HOÀN THÀNH

Theo Hợp đồng số/26/VNCKH-....

V/v:

Căn cứ:

Biên bản nghiệm thu hoàn thành Dịch vụ ngày/...../.....

Hôm nay, ngày..... Đại diện hai bên gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT – NGÀ VIETSOVPETRO – HỢP ĐỒNG CHIA SẴN PHẨM DẦU KHÍ LÔ 09-3/12

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254.3839871

Fax: 0254.3839857

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện: Ông **Đào Nguyên Hưng** - Viện trưởng Viện NCKH&TK

Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc Vietsovpetro số

Bên B:.....

Hai Bên cùng nhau tiến hành quyết toán Dịch vụ” theo các nội dung chi tiết sau:

1. Công việc đã thực hiện:

- Trên cơ sở kết quả Dịch vụ mà Bên B đã thực hiện, Bên A xác nhận Dịch vụ: do Bên B cung cấp đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, số lượng, tiến độ, thời hạn theo đúng quy định của Hợp đồng số/26/VNCKH-...
- Trong quá trình thực hiện Dịch vụ, Bên B đã kết hợp với Bên A thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu của Bên A.
- (Biên bản nghiệm thu hoàn thành Dịch vụ đính kèm)

2. Giá trị quyết toán:

2.1 Tổng giá trị Hợp đồng đã ký kết: (đã bao gồm thuế GTGT). (Bằng chữ:). Trong đó:

- Giá trị Dịch vụ:
- Thuế GTGT:

2.2 Giá trị thực hiện thực tế là: đã bao gồm toàn bộ các chi phí, thuế GTGT để Bên B thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng. Chi tiết như sau:

STT	Mô tả dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá VNĐ	Thành tiền VNĐ
Thuế GTGT					
Tổng giá trị dịch vụ đã bao gồm thuế					

2.3 Số tiền Bên A đã thanh toán cho Bên B là:

2.4 Số tiền Bên A còn phải thanh toán cho Bên B là:

2.5 Bên A sẽ thanh toán bằng phương thức chuyển khoản với số tiền nêu trên vào số tài khoản của Bên B được quy định trong Hợp đồng số trong vòng 30 ngày sau khi Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán như quy định Hợp đồng

Biên bản này sau khi đã được lãnh đạo Bên A phê duyệt sẽ là cơ sở để thanh toán theo điều 8 hợp đồng số.....

Biên bản này được lập thành ba (03) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ (02) bản, bên B giữ một (01) bản.

Đại diện Bên A

Viện trưởng Viện NCKH&TK

Đại diện Bên B

Giám Đốc

Đào Nguyên Hưng

Thỏa thuận:

Viện phó Địa chất

Viện phó kinh tế

Viza:

Phòng Kế toán

Phòng TM-DV

Nhóm ĐC-ĐVL Các lô ngoài

PHỤ LỤC SỐ 1

THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng ____ về việc ____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa ____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và ____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, ____ có trụ sở chính tại ____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là ____ (Bằng chữ: ____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến ____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng. Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào. BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh. Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC]. THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản tiếng Việt và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

PHẦN 4

CÁC PHỤ LỤC

LDVN VIETSOVPETRO
VIỆN NCKH&TK

YÊU CẦU KỸ THUẬT

Thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X”

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

Аренда услуг поддержки для реализации проекта “Уточнение геологического строения и подсчет запасов и ресурсов блока 5 после бурения скважины СТ-11Х”

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ/ ЦЕЛЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ УСЛУГИ

Triển khai thuê dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X” phù hợp với Chương trình Hoạt động và Ngân sách năm 2026 đã được UBQL Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí Lô 09-3/12 phê duyệt.

Реализация аренды услуг поддержки для реализации проекта “Уточнение геологического строения и подсчет запасов и ресурсов блока 5 после бурения скважины СТ-11Х” в соответствии с Рабочей программой и Бюджетом на 2026 год, утвержденными УК по СРП Блока 09-3/12.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГЕ

2.1. Số lượng Chuyên gia/ Количество экспертов

01 chuyên gia Địa chất và 01 chuyên gia Địa chấn/ 01 эксперт по геологии и 01 эксперт по сейсмооразведке.

2.2. Phương thức và địa điểm thực hiện/ Метод и место выполнения



Chuyên gia do Nhà thầu cung cấp sẽ phối hợp cùng nhân sự Viện NCKH&TK – LDVN Vietsovpetro thực hiện công việc và lập báo cáo “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X”.

Эксперты, предоставляемые Подрядчиком, будут сотрудничать с персоналом НИПИморнефтегаз СП «Вьетсовпетро» для выполнения работы и составления отчета «Уточнение геологического строения и подсчет запасов и ресурсов блока 5 после бурения скважины CT-11X».

Địa điểm làm việc: Chuyên gia có thể làm việc tại văn phòng trụ sở của LDVN Vietsovpetro hoặc có thể làm việc ở địa điểm khác nhưng phải đảm bảo trao đổi thông tin, họp tại trụ sở của LDVN Vietsovpetro khi cần thiết.

Место работы: Эксперты могут работать в офисе СП «Вьетсовпетро» или в другом месте, но должны обеспечить обмен информацией и проведение совещания в СП «Вьетсовпетро» при необходимости.

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ

Trên cơ sở tài liệu địa chất – địa vật lý và tài liệu giếng khoan, Nhà thầu **cung cấp trọn gói dịch vụ** hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

*На основании геологических и геофизических материалов, а также материалов бурения скважины, Подрядчик предоставляет **полный спектр услуг** для выполнения следующих конкретных задач:*

- Đánh giá kết quả giếng khoan CT-11X tại khối số 5 và các giếng khoan khu vực Lô 09-3/12;

Оценка результатов бурения скважины CT-11X на блоке № 5 и других скважин на участке Блока 09-3/12;

- Minh giải tài liệu địa vật lý giếng khoan CT-11X. Liên kết tài liệu địa vật lý giếng khoan trong khu vực Lô 09-3/12;

Интерпретация геофизических данных скважины CT-11X. Корреляция геофизических данных скважин на участке Блока 09-3/12;

- Xây dựng bảng địa chấn tổng hợp, đánh giá mức độ tương quan giữa tài liệu địa chấn và tài liệu giếng khoan;



Создание комплексного сейсмического профиля, оценка степени корреляции между сейсмическими данными и материалами бурения скважин;

- Minh giải tài liệu địa chấn 3D trên cơ sở kết quả khoan giếng CT-11X;

Интерпретация сейсмических данных 3D на основании результатов бурения скважины CT-11X;

- Cập nhật mô hình vận tốc để chuyển đổi kết quả minh giải từ miền thời gian sang miền độ sâu, đánh giá sai số chuyển đổi trên cơ sở kết quả khoan CT-11X;

Обновление скоростной модели для преобразования результатов интерпретации из временного масштаба в глубинный, оценка погрешности преобразования на основе данных бурения CT-11X;

- Thành lập các bản đồ đẳng thời, đẳng sâu và đẳng dày. So sánh bản đồ cấu trúc trước và sau khi khoan giếng CT-11X tại khối số 5, luận giải nguyên nhân thay đổi;

Создание карт изохрон, изогипс и изопакит. Сравнение структурных карт до и после бурения скважины CT-11X на блоке 5, анализ причин изменений;

- Phân tích thuộc tính địa chấn nhằm khoanh định phân bố cát cho các đối tượng nghiên cứu;

Анализ сейсмических атрибутов для выделения песчаных отложений для исследуемых объектов;

- Khoanh định cấu trúc, lập bảng thông số cấu tạo;

Картирование структур, составление таблиц параметров структур;

- Biện luận và xác định ranh giới thân dầu và các cấp tài nguyên cho các tầng/via sản phẩm theo đúng quy định;

Оценка и определение границ нефтяных тел и категорий ресурсов для горизонтов/пластов продукции в соответствии с установленными нормами;

- Xây dựng bình đồ tài nguyên dầu khí;

Создание подсчетных планов;

- Biện luận các thông số tính toán tài nguyên dầu khí và trữ lượng các tầng sản phẩm;

Оценка параметров подсчета ресурсов углеводородов и запасов продуктивных пластов;



- Tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí Khối 5;
Подсчет ресурсов и запасов углеводородов на Блоке 5;
- Định hướng công tác tìm kiếm - thăm dò - thăm lượng tiếp theo;
Определение направлений дальнейших поисковых, разведочных и оценочных работ;
- Lập báo cáo Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X.
Составление отчета об уточнении геологического строения и подсчет запасов и ресурсов блока 5 после бурения скважины CT-11X.

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ

4.1 Yêu cầu về kinh nghiệm hoạt động/ Требования к опыту работы

Nhà thầu phải có kinh nghiệm hoạt động trong các lĩnh vực dầu khí từ 05 năm trở lên và có kinh nghiệm cung cấp chuyên gia, nhân lực tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực dầu khí từ 02 năm trở lên.

Подрядчик должен иметь опыт деятельности в нефтегазовой отрасли не менее 05 лет, а также опыт предоставления экспертов, консультантов и технической поддержки в нефтегазовой сфере не менее 02 лет.

4.2 Yêu cầu về số hợp đồng tương đương/ Требования к количеству аналогичных контрактов

Nhà thầu đã thực hiện tối thiểu 05 hợp đồng tương đương về cung cấp hồ nhân lực trong lĩnh vực dầu khí trong vòng 05 năm gần nhất.

Подрядчик должен иметь опыт выполнения не менее 05 аналогичных контрактов по предоставлению персонала в нефтегазовой сфере за последние 05 лет.

4.1 Yêu cầu về phần mềm chuyên dụng thực hiện dịch vụ/ Требования к программному обеспечению для оказания услуги

Nhà thầu trang bị các phần mềm chuyên dụng trong thời gian cung cấp dịch vụ đảm bảo chất lượng thực hiện toàn bộ khối lượng công việc dịch vụ.

Подрядчик обеспечивает себя специализированным ПО на весь период оказания услуг для качественного выполнения всего объема работ.

4.4 Yêu cầu về máy tính và thiết bị chuyên dụng thực hiện dịch vụ/ Требования к компьютерам и оборудованию для оказания услуги



Nhà thầu trang bị máy tính và thiết bị chuyên dụng đảm bảo chất lượng thực hiện toàn bộ khối lượng công việc dịch vụ.

Подрядчик обеспечивает себя компьютерами и специализированным оборудованием для качественного выполнения всего объема услуг.

5. YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHUYÊN GIA CỦA NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ЭКСПЕРТАМ ПОДРЯДЧИКА

5.1 Yêu cầu chung về chuyên gia/ Общие требования к экспертам

- Về số lượng chuyên gia: Nhà thầu phải bố trí số lượng chuyên gia cần thiết để đảm bảo thực hiện công việc đúng tiến độ, trong đó tối thiểu 01 chuyên gia trong lĩnh vực Địa chất dầu khí và 01 chuyên gia trong lĩnh vực Địa chấn.

Количество экспертов: Подрядчик должен предоставить необходимое количество экспертов для выполнения работ в установленные сроки, в том числе как минимум 01 эксперта по геологии и 01 эксперта по сейсмике.

- Trình độ đào tạo: 100% chuyên gia phải có bằng Đại học trở lên thuộc các chuyên ngành liên quan đến phạm vi dịch vụ (Địa chất dầu khí, Địa chấn, Địa vật lý...).

Уровень образования: 100% экспертов должны иметь высшее образование (диплом университета и выше) по специальностям, соответствующим услуге (Нефтегазовая геология, Сейсморазведка, Геофизика, и т.д.).

5.2. Yêu cầu đối với Chuyên gia Địa chất/ Требования к эксперту по геологии:

- Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Địa chất (Minh giải tài liệu ĐVL-GK, tính toán tài nguyên dầu khí) ít nhất 15 năm;

Опыт работы в области геологии (интерпретация геофизических данных и подсчет углеводородных ресурсов) не менее 15 лет;

- Ưu tiên cho chuyên gia có kinh nghiệm đã từng tham gia các dự án nghiên cứu tại bồn trũng Cửu Long;

Приоритет для экспертов, имеющих опыт участия в исследовательских проектах в бассейне КыуЛонг;

- Chuyên gia phải cung cấp rõ ràng, đầy đủ hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm, các chứng chỉ liên quan;

Эксперт должен предоставить четкие и полные документы о своей квалификации, опыте и соответствующих сертификатах;

- Kỹ năng mềm/ Дополнительные навыки:



- Sử dụng thành thạo được các phần mềm chuyên dụng trong nghiên cứu địa chất dầu khí/ *Умение эффективно использовать специализированное ПО для геологических исследований в нефтегазовой отрасли;*
- Có tinh thần làm việc hợp tác, có kỹ năng làm việc nhóm/ *Навыки сотрудничества и командной работы.*

5.3. Yêu cầu đối với Chuyên gia Địa chấn/ Требования к эксперту по сейсморазведке:

- Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Địa chấn (Minh giải cấu trúc, phân tích thuộc tính địa chấn) ít nhất 15 năm;
Опыт работы в области сейсмологии (интерпретация структур, анализ сейсмических атрибутов) не менее 15 лет;
- Ưu tiên cho chuyên gia có kinh nghiệm đã từng tham gia các dự án nghiên cứu tại bồn trũng Cửu Long;
Приоритет для экспертов, имеющих опыт участия в исследовательских проектах в бассейне КыуЛонг;
- Chuyên gia phải cung cấp rõ ràng, đầy đủ hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm, các chứng chỉ liên quan;
Эксперт должен предоставить четкие и полные документы о своей квалификации, опыте и соответствующих сертификатах;
- Kỹ năng mềm/ *Дополнительные навыки:*
 - Sử dụng thành thạo được các phần mềm chuyên dụng trong nghiên cứu Địa chấn/ *Умение эффективно использовать специализированное программное обеспечение для сейсмических исследований;*
 - Có tinh thần làm việc hợp tác, có kỹ năng làm việc nhóm/ *Навыки сотрудничества и командной работы.*

6. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ СРОК ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГИ

Thời gian thực hiện: 04 tháng kể từ thời điểm ký biên bản bắt đầu thực hiện công việc/
Срок выполнения: 4 месяца с момента подписания акта о начале выполнения работ.

7. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU/ ОТВЕТСТВЕННОСТЬ ПОДРЯДЧИКА

Nhà thầu được yêu cầu cam kết thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau để thực hiện dịch vụ:

Подрядчик обязуется выполнить следующие обязанности для оказания услуг:



- Cung cấp giấy phép kinh doanh hoặc các giấy tờ chứng minh pháp lý về lĩnh vực cung cấp nhân lực phù hợp với pháp luật của Việt Nam;
Предоставить лицензию на ведение бизнеса или другие документы, подтверждающие юридический статус в сфере предоставления трудовых ресурсов в соответствии с законодательством Вьетнама;
- Cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cần thiết theo Mục 9 của Yêu cầu kỹ thuật này;
Предоставить все необходимые технические документы и материалы в соответствии с разделом 9 этих Технических требований;
- Cung cấp chương trình làm việc chi tiết để thực hiện dự án;
Представить подробную рабочую программу для выполнения проекта;
- Chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Viện NCKH&TK – LDVN Vietsovpetro;
Соблюдать строгие правила и нормативы по охране труда НИПИморнефтегаз - СП «Вьетсовпетро»;
- Thực hiện đầy đủ các hạng mục và nội dung công việc của dịch vụ, đảm bảo chất lượng và tiến độ;
Выполнить все работы и задачи в рамках услуги, обеспечив качество и сроки выполнения;
- Nhà thầu cung cấp dịch vụ và các chuyên gia phải tuân thủ nguyên tắc bảo mật thông tin, không được công bố các thông tin và tài liệu được nhận từ Viện NCKH&TK – LDVN Vietsovpetro.
Подрядчик и эксперты должны соблюдать принципы конфиденциальности информации, не раскрывать данные и материалы, полученные от НИПИморнефтегаз - СП «Вьетсовпетро».

8. TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN NCKH&TK - LDVN VIETSOVPETRO/ ОТВЕТСТВЕННОСТЬ НИПИМОРНЕФТЕГАЗ - СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»

Trong quá trình nhà thầu thực hiện đề án, Viện NCKH&TK - LDVN Vietsovpetro có các trách nhiệm như sau:

В процессе выполнения проекта подрядчиком, НИПИморнефтегаз - СП «Вьетсовпетро» несет следующие обязанности:

- Cung cấp đầy đủ thông tin tài liệu cần thiết cho Nhà thầu và các chuyên gia thực hiện dịch vụ;



- Предоставить подрядчику и специалистам все необходимые материалы и информацию для выполнения услуги;*
- Cử nhân sự để làm việc cùng chuyên gia do Nhà thầu cung cấp;
Направить персонал для совместной работы с экспертами, предоставленными подрядчиком;
 - Tạo mọi điều kiện tốt nhất có thể trong quá trình thực hiện công việc;
Создать все возможные условия для эффективного выполнения работ;
 - Kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện và chất lượng công việc của nhà thầu.
Проверять и контролировать прогресс выполнения и качество работ подрядчика.

9. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКИМ ДОКУМЕНТАМ

Trong hồ sơ chào thầu (HSCT), Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ, chi tiết cho Viện NCKH - LDVN Vietsovpetro các tài liệu kỹ thuật kèm theo, bao gồm:

В тендерном предложении Подрядчик должен предоставить НИПИморнефтегаз - СП «Вьетсовпетро» полный и подробный пакет прилагаемых технических документов, который должен включать следующее:

- Hồ sơ năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu/ *Сведения о компетенции и опыте Подрядчика:*
 - Chứng nhận kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và cung cấp nhân lực tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật trong ngành dầu khí;
Подтверждение опыта деятельности в нефтегазовой отрасли и опыта предоставления консультантов и технической поддержки в нефтегазовой индустрии;
 - Thông tin (Nội dung, thời gian thực hiện, đánh giá kết quả, ...) các hợp đồng, công việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ thực hiện dự án trong lĩnh vực nghiên cứu, đánh giá địa chất – địa vật lý các mỏ dầu khí.
Информация (содержание, сроки выполнения, оценка результатов и т.д.) по контрактам и работам по предоставлению услуг поддержки для выполнения проектов в области исследований и оценки геологии и геофизики нефтегазовых месторождений.



- Danh sách chuyên gia của Nhà thầu tham gia thực hiện dịch vụ kèm hợp đồng lao động với Nhà thầu/ *Список экспертов Подрядчика, участвующих в оказании услуг, с приложением трудовых договоров с Подрядчиком;*
- Hồ sơ năng lực chuyên gia tham gia thực hiện dịch vụ/ *Сведения о компетенции экспертов, участвующих в оказании услуг:*
 - Sơ yếu lý lịch, thông tin bằng cấp, văn bằng, chứng chỉ và kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực nghiên cứu địa chất, địa vật lý dầu khí;
Резюме, информация о дипломах, сертификатах и опыте работы в области геологических и геофизических исследований нефтегазовых месторождений;
 - Thông tin (Nội dung, thời gian thực hiện, đánh giá kết quả, ...) các dự án tương đương trước đây mà nhân sự đã tham gia.
Информация об аналогичных проектах (содержание, сроки выполнения, оценка результатов и т. д.), в которых персонал участвовал ранее.
- Bảng tiến độ thực hiện dịch vụ.
План-график выполнения услуг.
- Tài liệu về phần mềm chuyên dụng dùng để thực hiện dịch vụ, thông tin bộ công cụ và chức năng của phần mềm phù hợp đảm bảo phục vụ thực hiện nhiệm vụ;
Документация по специализированному ПО, используемому для оказания услуг, информация об инструментарии и функциях программного обеспечения для выполнения поставленных задач;
- Thông tin về máy tính và thiết bị chuyên dụng đảm bảo thực hiện dịch vụ.
Информация о компьютерах и оборудовании, обеспечивающем выполнение работ.

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ DỊCH VỤ/ МЕТОДИКА ОЦЕНКИ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ

Viện NCKH&TK - LDVN Vietsovpetro tiến hành đánh giá kết quả nghiên cứu theo thứ tự các bước chính như sau:

НИПИморнефтегаз - СП «Вьетсовпетро» проводит оценку результатов исследований в следующем порядке:

Trong quá trình thực hiện, nhóm chuyên gia kỹ thuật của Viện NCKH&TK - LDVN Vietsovpetro sẽ giám sát tiến độ thực hiện và chất lượng công việc của nhà thầu;



В процессе выполнения работ группа технических экспертов НИПИморнефтегаз - СП «Вьетсовпетро» осуществляет надзор за план-графиком выполнения и качеством работы Подрядчика;

Sau khi hoàn thành công việc, Nhà thầu gửi Biên bản giao nhận kết quả dịch vụ để Viện NCKH&TK - LDVN Vietsovpetro phê duyệt. Biên bản được đính kèm các tài liệu sau/ После завершения работ Подрядчик направляет Акт приема-передачи результатов услуг на утверждение НИПИморнефтегаз - СП «Вьетсовпетро». К Акту прилагаются следующие документы:

- Báo cáo kết quả thực hiện công việc của Nhà thầu phải được nộp thành 02 bản, bao gồm 01 bản bằng tiếng Việt và 01 bản bằng tiếng Nga;

Отчет о выполнении работы Подрядчиком, состоящий из двух экземпляров: один на вьетнамском языке, один на русском языке;

- Bảng tiến độ thực hiện công việc.

График выполнения работ.

Trên cơ sở Biên bản giao nhận kết quả dịch vụ tiến hành nghiệm thu hoàn thành dịch vụ.

На основании Акта приема-передачи результатов услуг проводится окончательная приемка оказанных услуг.



BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CÁC CHÀO HÀNG
Thuế dịch vụ hỗ trợ để thực hiện dự án cho công việc “Chính xác hóa cấu trúc và đánh giá tài nguyên, trữ lượng khối 5 sau khi khoan CT-11X”
КРИТЕРИИ ТЕХНИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ ПО
Аренде услуг поддержки для реализации проекта “Уточнение геологического строения и подсчет запасов и ресурсов блока 5 после бурения скважины СТ-11Х”

Số mục theo các mục đánh giá/ Уровни оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1				YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ / ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ:		20				
	1.1			Đáp ứng các yêu cầu đối với phạm vi Dịch vụ (Mục 2.1 của YCKT)/ Соответствие требованиям по оказанию услуг (пункт 2.1 ТТ)			50			
		1.1.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответствует техническим требованиям			100		
		1.1.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		
	1.2			Đáp ứng yêu cầu về địa điểm thực hiện (Mục 2.2 của YCKT)/ Соответствие требованиям к рабочему месту (пункт 2.2 ТТ)			50			
		1.2.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответствует техническим требованиям			100		
		1.2.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		



Số mục theo các mục đánh giá/ Уровни оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2				YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC ДІСН ВУ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ		20				
	2.1				Nhà thầu cam kết thực hiện được 100% các nội dung, hạng mục công việc theo Mục 3 của YСКТ Подрядчик обязуется выполнить 100% объема работ и включить в них все содержание, указанные в Пункте 3 ТТ		100			
	2.2				Nhà thầu không cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các nội dung và công việc theo Mục 2.3 của YСКТ Подрядчик не обязуется выполнить в полном объеме основные работы, указанные в Пункте 3 ТТ		0			
3				YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU / ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ		20				
	3.1			Đáp ứng các yêu cầu về kinh nghiệm hoạt động với nhà thầu (Mục 4.1 của YСКТ) / Соответствие требованиям к опыту работы подрядчика (пункт 4.1 ТТ)			30			R
		3.1.1		Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответствует техническим требованиям				100		
		3.1.2		Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям				0		
	3.2			Đáp ứng yêu cầu về số hợp đồng tương đương của nhà thầu (Mục 4.2 của YСКТ) / Соответствие требованиям к количеству контрактов (пункт 4.2 ТТ)			30			
		3.2.1		Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответствует техническим требованиям				100	100	
		3.2.2		Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям				0	0	



Số mục theo các mục đánh giá/ Уровни оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	3.3			Đáp ứng yêu cầu về phần mềm thực hiện dịch vụ (Mục 4.3 của UCSKT/ Соответствие требованиям к ПО для оказания услуг (пункт 4.3 ТТ))			20			
		3.3.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответствует техническим требованиям			100		
		3.3.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		
	3.4			Đáp ứng yêu cầu về về máy tính và thiết bị chuyên dùng thực hiện dịch vụ (Mục 4.4 của UCSKT) Соответствие требованиям к компьютерам и оборудованию для оказания услуг (пункт 4.4 ТТ)			20			
		3.4.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответствует техническим требованиям			100		
		3.4.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		
4				YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHUYÊN GIA CỦA NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ЭКСПЕРТАМ ПОДРЯДЧИКА		30				
	4.1			Đáp ứng yêu cầu chung về chuyên gia (Mục 5.1 của UCSKT) / Соответствие общим требованиям к экспертам (пункт 5.1 ТТ)			10			R
		4.1.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответствует техническим требованиям			100		
		4.1.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		
	4.2			Đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm của chuyên gia trong lĩnh vực Địa chất (Mục 5.2 của UCSKT) / Соответствие требованиям к компетенностям и опыту экспертов по геологии (пункт 5.2 ТТ)			45			



Số mục theo các mục đánh giá/ Уровни оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложения	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		4.2.1		Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia trong lĩnh vực Địa chất. Соответствие требованиям к опыту экспертов по геологии						
			4.2.1.1		Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Địa chất ít nhất 15 năm Опыт работы в области геологии не менее 15 лет				100	
			4.2.1.2		Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Địa chất dưới 15 năm Опыт работы в области геологии менее 15 лет				0	
		4.2.2		Đáp ứng yêu cầu về năng lực làm việc của chuyên gia trong lĩnh vực Địa chất. Соответствие требованиям к компетенциям экспертов по геологии				50		
			4.2.2.1		Tham gia thực hiện từ 03 dự án trở lên về nghiên cứu địa chất - địa vật lý, minh giải tài liệu DVLGK, tính toán tài nguyên trữ lượng, đánh giá tiềm năng dầu khí khu vực. Участие в реализации 3 и более проектов по геолого-геофизическим исследованиям, интерпретации геофизических данных и подсчету ресурсов и запасов, оценке потенциала углеводородов в регионе.				100	
			4.2.2.2		Tham gia thực hiện dưới 03 dự án về nghiên cứu địa chất - địa vật lý, minh giải tài liệu DVLGK, tính toán tài nguyên trữ lượng, đánh giá tiềm năng dầu khí khu vực. Участие в реализации менее 3 проектов по геолого-геофизическим исследованиям, интерпретации геофизических данных и подсчету ресурсов и запасов, оценке потенциала углеводородов в регионе.				0	



Số mục theo các mục đánh giá/ Уровни оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	%	%	%	
1	2	3	4	5		7	8	9	10	11
	4.3			Đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm của chuyên gia trong lĩnh vực Địa chấn (Mục 5.3 của YCKT) Соответствие требованиям по квалификации и опыту специалиста в области сейсмологии (пункт 5.3 IT)	6		45			
		4.3.1		Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia trong lĩnh vực Địa chấn Соответствие требованиям по опыту работы специалиста в области сейсмологии				50		R
			4.3.1.1		Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Địa chấn ít nhất 15 năm Опыт работы в области сейсмологии не менее 15 лет				100	
			4.3.1.2		Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Địa chấn dưới 15 năm Опыт работы в области сейсмологии менее 15 лет				0	
		4.3.2		Đáp ứng yêu cầu về năng lực làm việc của chuyên gia trong lĩnh vực Địa chấn Соответствие требованиям к квалификации специалиста в области сейсмологии				50		
			4.3.2.1		Tham gia thực hiện từ 03 dự án trở lên về minh giải cấu trúc, phân tích thuộc tính địa chấn tại bồn trũng Cửu Long Участие в реализации не менее 3 проектов по интерпретации структур и анализу сейсмических свойств в бассейне Куэйлонг				100	
			4.3.2.2		Tham gia thực hiện dưới 03 dự án trở lên về minh giải cấu trúc, phân tích thuộc tính địa chấn tại bồn trũng Cửu Long Участие в реализации менее 3 проектов по интерпретации структур и анализу сейсмических свойств в бассейне Куэйлонг				0	



Số mục theo các mục đánh giá/ Уровни оценки					Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	Mức Уровень V			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
1	2	3	4	5	YÊU CẦU VỀ THỜI GIAN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К СРОКУ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ	Nhà thầu cam kết thực hiện dịch vụ trong thời gian đạt yêu cầu theo Mục 6 УСТК Подрядчик обязуется оказать услугу в сроки, указанные в Приложении 6 ПП	Điểm/ Баллы	%	%	%	
							7	8	9	10	11
5							10				
	5.1					Nhà thầu cam kết thực hiện dịch vụ chăm sóc với yêu cầu. Trừ 25% điểm cho mỗi tuần Подрядчик обязуется завершить работу в более медленные сроки, чем требуется. За каждую неделю задержки будет вычитаться 25% баллов		100			
	5.2							0-75			
						Tổng/ Итого	100				

Ghi chú / Примечание : R (Required): Tiêu chí bắt buộc/ Обязательные критерии

Đánh giá/ Оценка:

- Chào hàng được đánh giá ĐẠT УСКТ khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 85 điểm./ Предложение оценивается как удовлетворяющее ТТ, если при оценке оно не нарушает обязательных условий, ни один из обязательных критериев (R) не получил 0 баллов, и общая сумма баллов составляет ≥ 85 баллов.
- Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT УСКТ khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào và/hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/hoặc có số điểm < 85 điểm./ Предложение оценивается как не удовлетворяющее ТТ в случае нарушения любого из обязательных условий и/или любого из обязательных критериев (R) и/или при количестве баллов < 85 баллов.

